BỘ Y TẾ **VIỆN KIỂM NGHIỆM THUỐC** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 720 VKNT - VTTTB V/v yêu cầu báo giá hóa chất, dung môi	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 6 năm 2025*

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp hàng hóa tại Việt Nam

Viện Kiểm nghiệm thuốc thành phố Hồ Chí Minh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu hóa chất, dung môi với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Viện Kiểm nghiệm thuốc thành phố Hồ Chí Minh
2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
   - Họ tên: Trần Mỹ Thiên Thanh
   - Chức vụ: Trưởng phòng Vật tư trang thiết bị
   - Số điện thoại: 028 39207894
   - Địa chỉ email: vtbaogia@vienkiemnghiem.gov.vn
3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Việc tiếp nhận báo giá qua 1 trong 2 cách thức sau:

- Nhận trực tiếp tại Phòng Vật tư trang thiết bị, Viện Kiểm nghiệm thuốc thành phố Hồ Chí Minh tại số 200 Cô Bắc, phường Cô Giang, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
- Nhận qua email vtbaogia@vienkiemnghiem.gov.vn

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 13 giờ 00 ngày 19 tháng 6 năm 2025 đến trước 16 giờ 00 ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

Lưu ý: Quý Công ty tham gia chào giá hàng hóa trên 50 triệu đồng phải có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu được quy định theo khoản d Điều 5 Luật Đấu thầu 2023.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Kể từ ngày báo giá đến hết ngày 31/12/2026.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục như sau:

TT	Danh mục hàng hóa	Chỉ tiêu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Các yêu cầu khác (nếu có)
I. YÊU CẦU CHUNG - Hàng hóa mới 100% - Hàng hóa được sản xuất từ các nhà máy sản xuất đạt chứng nhận ISO hoặc GLP về quản lý chất lượng hoặc tương đương.					
II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT					
1	Acetonitril HPLC	- Loại: dùng cho HPLC - Quy cách đóng gói: Chai thủy tinh 1L – 4L - Độ tinh khiết (Phương pháp Sắc ký khí): ≥ 99,9% - Định tính (Quang phổ hồng ngoại) phù hợp - Cắn sau khi bay hơi: ≤ 2,0 mg/L - Hàm lượng nước: ≤ 0,02% - Màu sắc: ≤ 10 Hazen - Tỷ trọng (d 20°C/20°C): 0,775 - 0,785 - Chỉ số khúc xạ (n20/D): ≤ 1,344 - Độ acid: ≤ 0,0002 meq/g - Độ kiềm: ≤ 0,0002 meq/g - Thử phân giải gradient (mAU) ở 210 nm: ≤ 1,0 - Thử phân giải gradient (mAU) ở 254 nm: ≤ 0,5 - Tạp phát huỳnh quang tính theo quinin, phát xạ ở 254 nm: ≤ 1,0 ppb - Tạp phát huỳnh quang tính theo quinin, phát xạ ở 365 nm: ≤ 0,5 ppb - Độ truyền quang ở 193 nm: ≥ 60% - Độ truyền quang ở 195 nm: ≥ 80% - Độ truyền quang ở 230 nm: ≥ 98% - Đã lọc qua màng lọc ≤ 0,2 µm	Lít	4.200	- Hàng hóa có chứng nhận chất lượng (COA) theo các thông số kỹ thuật. - Hạn dùng của hàng hóa như sau: + Tối thiểu 18 tháng kể từ thời điểm giao hàng, đối với hàng hóa có hạn dùng ≥ 03 năm. + Tối thiểu 12 tháng kể từ thời điểm giao hàng, đối với hàng hóa có hạn dùng ≥ 02 năm +Hàng hóa có hạn dùng không nằm trong quy định trên thì hạn sử dụng còn lại ≥ 50% tuổi thọ của hàng hóa, kể từ thời điểm giao hàng - Nhà thầu cam kết khi cung cấp hàng hóa trên phiếu giao nhận phải có số lô, hạn dùng. - Nhà thầu cam kết thu hồi hàng hóa trong trường hợp đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng.
2	Methanol HPLC	- Loại: dùng cho HPLC - Quy cách đóng gói: Chai thủy tinh 1L – 4L - Độ tinh khiết (Sắc ký khí): ≥ 99,9% - Định tính (Quang phổ hồng ngoại): phù hợp - Cắn sau khi bay hơi: ≤ 2,0 mg/L - Nước: ≤ 0,02% - Màu sắc: ≤ 10 Hazen - Tỷ trọng (d 20°C/20°C): 0,791 – 0,793 - Điểm sôi: 64 – 65°C	Lít	4.180	

TT	Danh mục hàng hóa	Chỉ tiêu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Các yêu cầu khác (nếu có)
		- Độ acid: ≤ 0,0002 meq/g - Độ kiềm: ≤ 0,0002 meq/g - Thử phân giải gradient (mAU) ở 235 nm: ≤ 2,0 - Thử phân giải gradient (mAU) ở 254 nm: ≤ 1,0 - Tạp phát huỳnh quang tính theo quinin, phát xạ ở 254 nm: ≤ 1,0 ppb - Tạp phát huỳnh quang tính theo quinin, phát xạ ở 365 nm: ≤ 0,5 ppb - Độ truyền quang ở 210 nm: ≥ 20% - Độ truyền quang ở 220 nm: ≥ 60% - Độ truyền quang ở 230 nm: ≥ 75% - Độ truyền quang ở 235 nm: ≥ 83% - Độ truyền quang ở 250 nm: ≥ 95% - Độ truyền quang từ 260 nm: ≥ 98% - Độ hấp thu ở 225 nm: ≤ 0,170 - Đã lọc qua màng lọc ≤ 0,2 µm			
3	Solvent for volumetric Karl – Fischer	- Quy cách đóng gói: Chai 1L - Thông số kỹ thuật: Đạt theo Merck hoặc tương đương - Cho thuốc thử hai thành phần - Tỷ trọng: ≥ 0,9 g/cm^3 (20°C) - Điểm chớp cháy: 11 °C Methanol	Lít	70	
4	Titrant 5 for volumetric Karl – Fischer	- Quy cách đóng gói: Chai 1L - Thông số kỹ thuật: Đạt theo Merck hoặc tương đương - Cho thuốc thử hai thành phần - Tỷ trọng: ≥ 0,85 g/cm^3 (20°C) - Điểm chớp cháy: < 21°C - 1 ml thuốc thử tương đương: ≥ 5 mg H_2O	Lít	54	
5	Acid Percloric 0,1 N	- Quy cách đóng gói: Chai 1L - Nồng độ hàm lượng hoạt chất: 0,0995 – 0,1005 mol/L - Độ không đảm bảo đo ± 0,0003 mol/L - Tỷ trọng ≥ 1,06 g/cm^3 (20°C) - Nước: 0,1 – 0,2%	Lít	52	
6	Acid Acetic glacial PA	- Quy cách đóng gói: Chai 1L - 2,5L - Định lượng (chuẩn độ kiềm) ≥ 99,8% - Màu sắc: ≤ 10 Hazen - Chất khử kali permanganat: ≤ 20 ppm - Nhiệt độ đông đặc: ≥ 16,3°C - Kim loại nặng (theo Pb): ≤ 0,5 ppm - Cắn sau khi bay hơi: ≤ 5 ppm	Lít	280	

TT	Danh mục hàng hóa	Chỉ tiêu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Các yêu cầu khác (nếu có)
		- Nước: ≤ 0,2% - Acetaldehyd: ≤ 2 ppm - Anhydrid Acetic: ≤ 100 ppm			
7	Acid Hydroclodric PA	- Quy cách đóng gói: Chai 1L - Định lượng (chuẩn độ kiềm) 37% - 38% - Màu sắc: ≤ 10 Hazen - Cắn sau khi nung (theo SO_4): ≤ 3 ppm - Kim loại nặng (theo Pb): ≤ 1 ppm - Arsen (As): ≤ 0,010 ppm	Lít	146	
8	Acid Nitric PA	- Quy cách đóng gói: Chai 1L - Định lượng (chuẩn độ kiềm): ≥ 65,0% - Màu sắc: ≤ 10 Hazen - Cắn sau khi nung (theo SO_4): ≤ 3 ppm - Kim loại nặng (theo Pb): ≤ 0,2 ppm - Arsen (As): ≤ 0,010 ppm	Lít	45	
9	Kali dihydrogen phosphat PA	- Quy cách đóng gói: Chai 1kg - Định lượng (chuẩn độ kiềm, tính trên khan): 99,5 – 100,5% - pH (5%; nước): 4,2 - 4,5 - Clorid (Cl): ≤ 0,0005% - Sulfat (theo SO_4): ≤ 0,003% - Tổng Nitơ (N): ≤ 0,001% - Kim loại nặng (theo Pb): ≤ 0,0010% - As (Arsen): ≤ 0,0002% - Mất khối lượng do làm khô (110 °C): ≤ 0,2%	Kg	84	
10	Dikali hydrogen phosphate trihydrate PA	- Quy cách đóng gói: Chai 1kg - Định lượng (chuẩn độ acid): ≥ 99,0% - pH (5%; nước) 9,1 – 9,3 - Clorid (Cl) ≤ 0,001% - Sulfat (SO4) ≤ 0,005% - Tổng Nitơ (N) ≤ 0,001% - Kim loại nặng (theo Pb) ≤ 0,001% - Arsen (As) ≤ 0,00005% - Fe (Sắt) ≤ 0,0005% - Na (Natri) ≤ 0,1%	Kg	17	
11	Sabouraud 4 % Dextrose Agar	- Quy cách đóng gói: Chai 500 g - pH (65g/L) sau hấp tiệt trùng (25°C) 5,4 - 5,8 - Kết quả kiểm tra: + Chủng vi sinh vật: khả năng sống * *Trichophyton ATCC 18748/ 28188/ 28454: Mọc tốt*	Chai	29	

TT	Danh mục hàng hóa	Chỉ tiêu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Các yêu cầu khác (nếu có)
		* *Geotricum Candidum DSM 1240: Mọc tốt* * *Microsporum ATCC 12108/ 36299: Mọc tốt* * *Penicillium commune ATCC 10428: Mọc* tốt + Tỷ lệ phục hồi: * *Aspergillus brasiliensis ATCC 16404: ≥ 50%* * *Candida albicans ATCC 10231: ≥ 70%*			
12	Tryptic Soy Agar	- Quy cách đóng gói: Chai 500g - pH (40g/L) sau hấp tiệt trùng (25°C): 7,1 – 7,5 - Kết quả kiểm tra: + Tỷ lệ phục hồi chủng vi sinh vật * *E. Coli ATCC 8739/ 25922 ≥ 70%* * *Staphyloccocus aureus ATCC 25923/ 6538 ≥ 70%* * *Pseudomonas aeruginosa ATCC 9027≥ 70%* * *Bacillus cereus ATCC 11778 ≥ 70%* * *Listeria monocytogenes ATCC 13932 ≥ 70%* * *Bacilus subtilis ATCC 6633 ≥ 70%* * *Candida albicans ATCC 10231 ≥ 70%* * *Aspergillus brasiliensis ATCC 16404 ≥ 50%*	Chai	37	
13	Tryptic Soy Broth	- Quy cách đóng gói: Chai 500g - pH (25 °C): 7,1 – 7,5 - Kết quả kiểm tra: + Chủng vi sinh vật: khả năng sống * *Bacilus subtilis ATCC 6633: Mọc tốt* * *Pseudomonas aeruginosa ATCC 9027: Mọc tốt* * *E. Coli ATCC 8739: Mọc tốt* * *Streptococcus pneumoniae ATCC 6301: Mọc tốt* * *Salmonella typhimurium ATCC 14028: Mọc tốt* * *Staphyloccocus aureus ATCC 25923/6538: Mọc tốt* * *Candida albicans ATCC 2091: Mọc tốt*	Chai	22	

TT	Danh mục hàng hóa	Chỉ tiêu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Các yêu cầu khác (nếu có)
		* *Aspergillus brasiliensis ATCC 16404: Mọc tốt* * *Staphyloccocus epidermidis ATCC 12228:Mọc tốt*			
14	Tetrahydrofuran HPLC	- Loại: dùng cho HPLC - Quy cách đóng gói: Chai thủy tinh 1L – 2,5L - Độ tinh khiết (Phương pháp Sắc ký khí): ≥ 99,9% - Cắn sau khi bay hơi: ≤ 1,0 mg/L - Hàm lượng nước: ≤ 0,02% - Độ acid: ≤ 0,0002 meq/g - Độ kiềm: ≤ 0,0002 meq/g - Peroxide ≤ 0,02% - Độ truyền quang ở 218 nm: ≥ 30% - Độ truyền quang ở 230 nm: ≥ 35% - Độ truyền quang ở 250 nm: ≥ 65% - Độ truyền quang ở 280 nm: ≥ 95% - Đã lọc qua màng lọc 0,2 µm	Lít	110	
15	Acid phosphoric PA	- Quy cách đóng gói: Chai 1L - Định lượng: ≥ 85,0% - Màu sắc: ≤ 10 Hazen - Phosphite & Hypophosphite (as H_3PO_3) ≤ 20 ppm - Kim loại nặng (như Pb) ≤ 10 ppm - Acid bay hơi (như acid acetic) ≤ 10 ppm - Các chất khử $KMnO_4$ (như Oxy) ≤ 10 ppm - Chất không tan ≤ 10 ppm	Lít	57	
16	1-Butanol PA	- Quy cách đóng gói: Chai 1L - Độ tinh khiết (GC) ≥ 99,5% - Màu sắc: ≤ 10 Hazen - Độ acid : ≤ 0,0008 meq/g - Tỷ trọng (d 20°C): 0,8090 - 0,8120 - Điểm sôi: 116 - 119°C - 2-Butanol (GC) ≤ 0,05% (v/v) - Butyraldehyde (GC) ≤ 0,01% (v/v) - Dibutyl ether (GC) ≤ 0,1% (v/v) - Isobutanol (GC) ≤ 0,15% (v/v) - Các hợp chất Carbonyl (as CO) ≤ 0,01% - Cắn bay hơi ≤ 0,001% - Nước ≤ 0,1%	Lít	60	
17	Cloroform PA	- Quy cách đóng gói: Chai 1L – 2,5L - Định lượng: ≥ 99,5% - Màu sắc: ≤ 10 Hazen - Tỉ trọng (d 20°C-25°C): 1,471 – 1,481	Lít	180	

TT	Danh mục hàng hóa	Chỉ tiêu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Các yêu cầu khác (nếu có)
		- Điểm sôi: 60 - 62°C - Cắn bay hơi : ≤ 0,005% - Chlorine tự do: ≤ 0,00005% - Các hợp chất Carbonyl (as CO) ≤ 0,005% - Ethanol (GC) ≤ 1,0% - Dichloromethane (GC) ≤ 0,01% - Nước ≤ 0,02% - Pb (chì) ≤ 0,000005%			
18	Dimethyl sulfoxide PA	- Quy cách đóng gói: Chai 1L - Định lượng (GC) ≥ 99,9% - Màu sắc: ≤ 10 Hazen - Độ axit ≤ 0,0002 (meq/g) - Tỷ trọng (d 20°C): 1,101 – 1,103 - Kim loại nặng (theo Pb): ≤ 0,0002% - Sắt (Fe): ≤ 0,0005% - Cắn sau bay hơi: ≤ 0,005% - Nước : ≤ 0,1%	Lít	39	
19	Toluen PA	- Quy cách đóng gói: Chai 1L - Độ tinh khiết (GC) ≥ 99,5% - Màu sắc: ≤ 10 Hazen - Độ axit ≤ 0,0005 meq/g - Độ kiềm ≤ 0,0006 meq/g - Tỷ trọng (d 20°C): 0,865 - 0,870 - Điểm sôi 109 - 111°C - Clorua (Cl) ≤ 0,5 ppm - Sulfate (SO_4) ≤ 1 ppm - Thiophene ≤ 0,0001% - Các hợp chất lưu huỳnh (như S) ≤ 0,005% - Benzen (GC) ≤ 0,005% - Pb (Chì) ≤ 0,00002% - Cắn sau bay hơi ≤ 0,0005% - Nước ≤ 0,05%	Lít	99	
20	Dicloromethan PA	- Quy cách đóng gói: Chai 1L – 4 L - Độ tinh khiết (GC): ≥ 99,5% - Màu sắc: ≤ 10 Hazen - Độ axit ≤ 0,0003 meq/g - Tỉ trọng (d 20°C): 1,320-1,330 - Điểm sôi: 39- 42°C - Chlorine tự do (tính theo Cl): ≤ 0,00005% - Chloroform GC) ≤ 0,01% - Methanol (GC) ≤ 0,1% - Cắn bay hơi ≤ 0,002% - Nước ≤ 0,02%	Lít	178	
21	Acid formic PA	- Quy cách đóng gói: Chai 1L - Màu sắc: ≤ 10 Hazen	Lít	38	

TT	Danh mục hàng hóa	Chỉ tiêu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Các yêu cầu khác (nếu có)
		- Định lượng: ≥ 98,0% - Acid acetic (CH_3COOH) ≤ 500 ppm - Kim loại nặng (như Pb) ≤ 10 ppm - Clo (Cl) ≤ 5 ppm - Sulfat (SO_4) ≤ 5 ppm - Sulfit (SO_3) ≤ 10 ppm - Chì (Pb) ≤ 0,020 ppm - Cắn sau bay hơi ≤ 10 ppm			
22	Dinatri hydrogen phosphat 2H2O PA	- Quy cách đóng gói: Chai 1kg - Định lượng (chuẩn độ acid - acidimetric) ≥ 99,5% - pH (dung dịch 5% trong nước): 9,0 – 9,2 - Clorid (Cl): ≤ 0,001% - Sulphat (SO_4): ≤ 0,005% - Tổng nitơ (N): ≤0,001% - Kim loại nặng (tính theo Chì): ≤ 0,001% - Đồng (Cu) ≤ 0,0003% - Sắt (Fe) ≤ 0,001% - Kali (K) ≤ 0,005% - Chì (Pb) ≤0,001%	kg	44	
23	Ethyl acetat PA	- Quy cách đóng gói: Chai 1L – 4L - Độ tinh khiết (GC) ≥ 99,5% - Methanol (GC) ≤ 0,1% - Ethanol (GC) ≤ 0,1% - Methyl acetat (GC) ≤ 0,1% - Cắn sau khi bay hơi ≤ 0,001% - Màu sắc: ≤ 10 Hazen - Nước: ≤ 0,05% - Độ acid ≤ 0,0008 meq/g - Tỷ trọng (d 20°C/20°C): 0,901 - 0,904	Lít	400	
24	Ammoniac PA	- Quy cách đóng gói: Chai 1L - Hàm lượng: 25-30% - Tỷ trọng (d 20°C/20°C): 0,892-0,910 - Sulfat (SO_4) ≤ 2 - Fe (Iron) ≤ 0,100 - Na (Sodium) ≤ 0,500 - Pb (Lead) ≤ 0,050 - Chất khử kali permanganat (theo O): ≤ 5 ppm - Cắn sau khi nung (theo SO_4): ≤ 10 ppm	Lít	48	
25	Acetonitrile LC/MS	- Loại: dùng cho phân tích LC/MS - Quy cách đóng gói: Chai thủy tinh 1L - 4L - Hàm lượng (CH_3CN): ≥ 99,9%	Lít	580	

TT	Danh mục hàng hóa	Chỉ tiêu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Các yêu cầu khác (nếu có)
		- Độ hấp thu + Thử phân giải gradient ở 200 - 400 nm (mAU): ≤ 2 - Màu sắc (APHA): ≤ 10 - Cắn sau khi bay hơi: ≤ 0,8 ppm - Hàm lượng nước: ≤ 0.01% - Độ axit ≤ 0,008 meq/g - Độ kiềm ≤ 0,0006 meq/g - Vết tạp chất + Al: ≤ 25 ppb + Ca: ≤ 25 ppb + Fe: ≤ 5 ppb + Mg: ≤ 10 ppb + Ni: ≤ 5 ppb + K: ≤ 10 ppb + Na: ≤ 50 ppb - Đã lọc qua màng lọc ≤ 0,2 µm			
26	Methanol LC/MS	- Loại: dùng cho phân tích LC/MS - Quy cách đóng gói: Chai thủy tinh 1L - 4L - Hàm lượng (CH_3OH): ≥ 99,9% - Độ hấp thu + Thử phân giải gradient ở 200 - 400 nm (mAU): ≤ 2 - Màu sắc (APHA): ≤ 10 - Cắn sau khi bay hơi: ≤ 1,0 ppm - Hàm lượng nước: ≤ 0,02% - Tương thích với LC/MS - Vết tạp chất + Al: ≤ 10 ppb + Ca: ≤ 50 ppb + Fe: ≤ 10 ppb + Mg: ≤ 10 ppb + Ni: ≤ 10 ppb + K: ≤ 10 ppb + Na: ≤ 50 ppb - Đã lọc qua màng lọc ≤ 0,2 µm	Lít	900	
27	n- Hexan HPLC	- Quy cách đóng gói: Chai thủy tinh 1L - 4L	Lít	440	

TT	Danh mục hàng hóa	Chỉ tiêu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Các yêu cầu khác (nếu có)
		- Định lượng (GC) ≥ 98,0 % - Cắn sau khi bay hơi: ≤ 1.0 mg/l - Nước (KF): ≤ 0,01 % - Acid: ≤ 0.0002 meq/g - Kiềm: ≤ 0.0002 meq/g - Độ hấp thu tử ngoại tại 210 nm ≥ 50 % - Độ hấp thu tử ngoại tại 220 nm ≥ 85 % - Độ hấp thu tử ngoại tại 245 nm ≥ 98 % - Đã lọc qua màng lọc 0,2 µm			
28	Natri Dodecyl Sulfate	- Quy cách đóng gói: Chai 1 kg - Định lượng: ≥ 85,0 % - NaCl: ≤ 8.0 % - Na2SO4: ≤ 8.0 %	Kg	37	
29	Ethanol PA	- Quy cách đóng gói: Chai 1L - 4L - Độ tinh khiết (Sắc ký khí) ≥ 99,9 % - Định tính (Quang phổ hồng ngoại) : phù hợp - Màu sắc ≤ 10 Hazen - Độ acid/ độ kiềm ≤ 30 ppm - Acid có thể chuẩn độ ≤ 0,0002 meq/g - Kiềm có thể chuẩn độ ≤ 0,0002 meq/g - Tỷ trọng (d 20 °C/20 °C): 0,790 – 0,793 - Aldehydes (theo Acetaldehyd) ≤ 0,001 % - Chất khử kali pemanganat (tính theo O) ≤ 0,0002 % - Hợp chất carbonyl (tính theo CO) ≤ 0,003 % - Acetone (sắc ký khí) ≤ 0,001 % - Isoamyl alcohol (sắc ký khí) ≤ 0,05 % - 2-Propanol (sắc ký khí) ≤ 0,01 % - Các Alcohol bậc cao hơn (sắc ký khí) ≤ 0,01 % - Tạp chất bay hơi (sắc ký khí) (Acetaldehyd và acetal) ≤ 10 ppm - Tạp chất bay hơi (sắc ký khí) (Benzen) ≤ 2 ppm - Tạp chất bay hơi (sắc ký khí) (Methanol) ≤ 100 ppm - Tạp chất bay hơi (sắc ký khí) (Tổng	Lít	540	

TT	Danh mục hàng hóa	Chỉ tiêu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Các yêu cầu khác (nếu có)
		tạp khác) ≤ 300 ppm - As (Arsen) ≤ 0.000002 % - Pb (Chì) ≤ 0.00001 % - Cắn sau bay hơi ≤ 0.0005 % - Nước ≤ 0.1 %			
30	Methanol PA	Quy cách đóng gói: Chai thủy tinh 1L - 4L - Định lượng (GC) ≥ 99,8% - Màu sắc (APHA) ≤ 10 - Nước (KF, đo dòng) ≤ 0,1% - Cắn sau khi bay hơi ≤ 0,001% - Độ acid (meq/g) ≤ 0,0003 - Độ kiềm (meq/g) ≤ 0,0002 - Acetaldehyde ≤ 0.001 % - Aceton ≤ 0.001% - Đồng ≤ 0,0001 % - Sắt ≤ 0,0001 % - Chì ≤ 0,0001 %	Lít	140	
Tổng cộng: 30 khoản hóa chất, dung môi					

2. Địa điểm cung cấp: Hàng hóa được giao tại số 200 Cô Bắc, phường Cô Giang, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: không quá 45 ngày sau khi nhận được đơn đặt hàng

4. Thời gian thực hiện hợp đồng: 18 tháng kể từ khi hợp đồng có hiệu lực

5. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Ghi rõ tỷ lệ tạm ứng, thanh toán hợp đồng và các điều kiện tạm ứng, thanh toán.

6. Các thông tin khác:

Giá chào là đồng Việt Nam đã bao gồm thuế và tất cả các chi phí (vận chuyển, lưu kho, lắp đặt, hướng dẫn sử dụng, chi phí ủy thác xuất nhập khẩu, chuyển giao công nghệ (nếu có)…).

Công ty vui lòng cung cấp bảng báo giá theo mẫu phụ lục đính kèm.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Viện trưởng (để báo cáo);
- Website của Viện;
- Lưu: VT, Phòng VTTTB, tổ CNTT.

KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

VIỆN KIỂM NGHIỆM THUỐC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Vũ Trần Việt Anh

Phụ lục

BÁO GIÁ[1]

Kính gửi: Viện kiểm nghiệm thuốc thành phố Hồ Chí Minh

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Viện kiểm nghiệm thuốc thành phố Hồ Chí Minh, chúng tôi....*[ghi tên, địa chỉ của nhà cung cấp]* báo giá hàng hóa như sau:

1. Báo giá Hóa chất, dung môi và dụng cụ thí nghiệm như sau:

STT	Danh mục	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất[3]	Mã HS[4]	Năm sản xuất[5]	Xuất xứ[6]	Số lượng/khối lượng[7]	Đơn giá[8] (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan[9] (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có)[10] (VND)	Thành tiền[11] (VND)
1										
2										
n	...									

2. Báo giá này có hiệu lực: Kể từ ngày báo giá đến hết ngày 31/12/2026.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp[2]

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế" trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế".

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.